



**CTY CP CHƯƠNG DƯƠNG
HOMELAND**

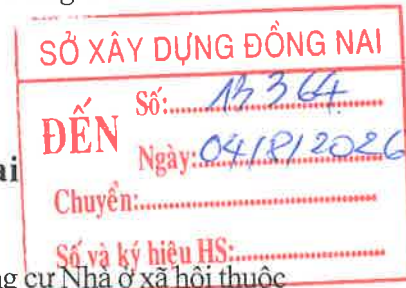
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **44**/CDHL-PKD

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2026

V/v: *Cập nhật thông tin công khai về việc tiếp tục mở bán các căn hộ còn lại tại dự án NOXH P. Long Bình Tân*

**Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành Phố Đồng Nai
UBND phường Long Hưng**



Công ty cổ phần Chương Dương Homeland là Chủ đầu tư công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai xin gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Ngày 24/12/2024, Công trình Chung cư Nhà ở xã hội đã được Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 16/GPXD và đã có văn bản số 4409/UBND-KTN về việc chuẩn bị Lễ động thổ Dự án Nhà ở xã hội 1,4 ha tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà.

Thực hiện, theo quy định tại Điều 38 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý Nhà ở Xã hội và Điều 34 Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024. Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland xin cung cấp các thông tin liên quan đến Công trình để thực hiện công bố công khai như sau.

1. **Tên công trình:** Dự án nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai.
2. **Chủ đầu tư dự án** : Công ty Cổ Phần Chương Dương Homeland.
3. **Địa điểm xây dựng dự án** : Tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 36, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.
4. **Địa chỉ liên lạc** : 52 Nguyễn Văn Tò, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
5. **Địa chỉ nộp đơn đăng ký** : 52 Nguyễn Văn Tò, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
6. **Tiến độ thực hiện dự án:**
 - Theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Từ năm 2023 đến tháng 08/2025.
 - Tiến độ thi công dự kiến: từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2026.
7. **Quy mô dự án:**
8.
 - Loại hình : Chung cư cao 20 tầng.
 - Số tầng : 01 tầng hầm, 20 tầng, tầng tum thang.
 - Tổng diện tích khu đất : 14.076,9 m²
 - Tổng diện tích xây dựng chung cư : 11.085,3 m²
 - Tổng diện tích sàn xây dựng : 100.444,8 m²
 - Diện tích tầng hầm : 9.500 m²

- Diện tích tầng 1&2 : 5.214 m² & 5.965 m²
- 9. Số lượng căn hộ còn đang mở bán** : số lượng căn còn lại sau khi kết thúc nhận hồ sơ ngày 03/08/2026 (đính kèm danh sách)
- 10. Diện tích căn hộ** : từ 43,38 m² → 64,82 m²
- 11. Giá bán:** Từ 22.300.000 đồng/m² đến 24.500.000 đồng/m² theo Báo cáo thẩm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội ngày 29 tháng 08 năm 2025.
- 12. Thời gian tiếp tục nhận đơn đăng ký :** Từ ngày 04/08/2026 cho đến 03/09/2026.
- 13. Các nội dung khác:**
- Hồ sơ đăng ký mua bao gồm:
- Đơn mua nhà ở xã hội: Theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026.
 - Giấy tờ xác minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội: Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026.
- (Khách hàng quan tâm có thể đến nhận đơn và các biểu mẫu xác nhận tại Văn phòng tư vấn và tiếp nhận đăng ký của Chủ đầu tư) Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland sẽ tiếp nhận hồ sơ của khách hàng đăng ký mua theo đúng quy định pháp luật.*

Kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai, UBND phường Long Hưng đăng công bố thông tin nêu trên lên Cổng thông tin điện tử để người dân được biết và thực hiện quyền đăng ký mua theo quy định.

Trân trọng!


CÔNG TY CP CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cô Lê Thị Thuý

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CDHL, P.TCHC.

DANH SÁCH CĂN HỘ CÒN LẠI TIẾP TỤC MỞ BÁN SAU KHI KẾT THÚC NHẬN HỒ SƠ NGÀY 03/08/2026

Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
1	A0301	A	03	01	46,54	43,38	981.705.494
2	A0302	A	03	02	61,00	56,86	1.286.876.047
3	A0303	A	03	03	70,04	64,82	1.588.090.000
4	A0304	A	03	04	70,04	64,82	1.588.090.000
5	A0314	A	03	14	70,04	64,82	1.588.090.000
6	A0317	A	03	17	49,44	46,00	1.040.997.066
7	A0401	A	04	01	46,54	43,38	981.705.494
8	A0402	A	04	02	61,00	56,86	1.286.876.047
9	A0403	A	04	03	70,04	64,82	1.588.090.000
10	A0404	A	04	04	70,04	64,82	1.588.090.000
11	A0413	A	04	13	70,04	64,82	1.588.090.000
12	A0414	A	04	14	70,04	64,82	1.588.090.000
13	A0416	A	04	16	61,00	56,86	1.286.876.047
14	A0417	A	04	17	49,44	46,00	1.040.997.066
15	A0418	A	04	18	46,54	43,38	981.705.494
16	A0501	A	05	01	46,54	43,38	1.006.889.623
17	A0502	A	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
18	A0503	A	05	03	70,04	64,82	1.588.090.000
19	A0504	A	05	04	70,04	64,82	1.588.090.000
20	A0518	A	05	18	46,54	43,38	1.006.889.623
21	A0601	A	06	01	46,54	43,38	1.006.889.623
22	A0602	A	06	02	61,00	56,86	1.319.888.852
23	A0603	A	06	03	70,04	64,82	1.588.090.000
24	A0611	A	06	11	61,00	56,86	1.319.888.852
25	A0613	A	06	13	70,04	64,82	1.588.090.000
26	A0615	A	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
27	A0617	A	06	17	49,44	46,00	1.067.702.228
28	A0618	A	06	18	46,54	43,38	1.006.889.623
29	A0701	A	07	01	46,54	43,38	1.006.889.623
30	A0703	A	07	03	70,04	64,82	1.588.090.000
31	A0712	A	07	12	61,00	56,86	1.319.888.852
32	A0713	A	07	13	70,04	64,82	1.588.090.000
33	A0714	A	07	14	70,04	64,82	1.588.090.000
34	A0717	A	07	17	49,44	46,00	1.067.702.228
35	A0718	A	07	18	46,54	43,38	1.006.889.623
36	A0801	A	08	01	46,54	43,38	1.006.889.623
37	A0803	A	08	03	70,04	64,82	1.588.090.000
38	A0809	A	08	09	66,11	61,88	1.436.291.606

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tìm tường	Sàn	
39	A0813	A	08	13	70,04	64,82	1.588.090.000
40	A0815	A	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
41	A0817	A	08	17	49,44	46,00	1.067.702.228
42	A0818	A	08	18	46,54	43,38	1.006.889.623
43	A0901	A	09	01	46,54	43,38	1.006.889.623
44	A0902	A	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
45	A0903	A	09	03	70,04	64,82	1.588.090.000
46	A0904	A	09	04	70,04	64,82	1.588.090.000
47	A0905	A	09	05	61,00	56,86	1.319.888.852
48	A0906	A	09	06	61,00	56,86	1.319.888.852
49	A0907	A	09	07	49,44	46,00	1.067.702.228
50	A0908	A	09	08	66,11	61,88	1.436.291.606
51	A0909	A	09	09	66,11	61,88	1.436.291.606
52	A0911	A	09	11	61,00	56,86	1.319.888.852
53	A0912	A	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
54	A0913	A	09	13	70,04	64,82	1.588.090.000
55	A0914	A	09	14	70,04	64,82	1.588.090.000
56	A0915	A	09	15	61,00	56,86	1.319.888.852
57	A0917	A	09	17	49,44	46,00	1.067.702.228
58	A0918	A	09	18	46,54	43,38	1.006.889.623
59	A1001	A	10	01	46,54	43,38	1.006.889.623
60	A1004	A	10	04	70,04	64,82	1.588.090.000
61	A1005	A	10	05	61,00	56,86	1.319.888.852
62	A1007	A	10	07	49,44	46,00	1.067.702.228
63	A1013	A	10	13	70,04	64,82	1.588.090.000
64	A1017	A	10	17	49,44	46,00	1.067.702.228
65	A1018	A	10	18	46,54	43,38	1.006.889.623
66	A1101	A	11	01	46,54	43,38	1.006.889.623
67	A1103	A	11	03	70,04	64,82	1.588.090.000
68	A1105	A	11	05	61,00	56,86	1.319.888.852
69	A1113	A	11	13	70,04	64,82	1.588.090.000
70	A1114	A	11	14	70,04	64,82	1.588.090.000
71	A1117	A	11	17	49,44	46,00	1.067.702.228
72	A1118	A	11	18	46,54	43,38	1.006.889.623
73	A1201	A	12	01	46,54	43,38	1.006.889.623
74	A1203	A	12	03	70,04	64,82	1.588.090.000
75	A1204	A	12	04	70,04	64,82	1.588.090.000
76	A1205	A	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
77	A1208	A	12	08	66,11	61,88	1.436.291.606
78	A1213	A	12	13	70,04	64,82	1.588.090.000
79	A1214	A	12	14	70,04	64,82	1.588.090.000
80	A1217	A	12	17	49,44	46,00	1.067.702.228
81	A1218	A	12	18	46,54	43,38	1.006.889.623
82	A1301	A	13	01	46,54	43,38	981.705.494
83	A1304	A	13	04	70,04	64,82	1.588.090.000
84	A1305	A	13	05	61,00	56,86	1.286.876.047

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
85	A1307	A	13	07	49,44	46,00	1.040.997.066
86	A1308	A	13	08	66,11	61,88	1.400.367.357
87	A1311	A	13	11	61,00	56,86	1.286.876.047
88	A1315	A	13	15	61,00	56,86	1.286.876.047
89	A1316	A	13	16	61,00	56,86	1.286.876.047
90	A1317	A	13	17	49,44	46,00	1.040.997.066
91	A1318	A	13	18	46,54	43,38	981.705.494
92	A1401	A	14	01	46,54	43,38	1.006.889.623
93	A1406	A	14	06	61,00	56,86	1.319.888.852
94	A1407	A	14	07	49,44	46,00	1.067.702.228
95	A1408	A	14	08	66,11	61,88	1.436.291.606
96	A1409	A	14	09	66,11	61,88	1.436.291.606
97	A1411	A	14	11	61,00	56,86	1.319.888.852
98	A1413	A	14	13	70,04	64,82	1.588.090.000
99	A1416	A	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
100	A1417	A	14	17	49,44	46,00	1.067.702.228
101	A1418	A	14	18	46,54	43,38	1.006.889.623
102	A1501	A	15	01	46,54	43,38	1.006.889.623
103	A1502	A	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
104	A1503	A	15	03	70,04	64,82	1.588.090.000
105	A1504	A	15	04	70,04	64,82	1.588.090.000
106	A1505	A	15	05	61,00	56,86	1.319.888.852
107	A1513	A	15	13	70,04	64,82	1.588.090.000
108	A1514	A	15	14	70,04	64,82	1.588.090.000
109	A1516	A	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
110	A1517	A	15	17	49,44	46,00	1.067.702.228
111	A1518	A	15	18	46,54	43,38	1.006.889.623
112	A1601	A	16	01	46,54	43,38	1.006.889.623
113	A1603	A	16	03	70,04	64,82	1.588.090.000
114	A1604	A	16	04	70,04	64,82	1.588.090.000
115	A1605	A	16	05	61,00	56,86	1.319.888.852
116	A1610	A	16	10	66,11	61,88	1.436.291.606
117	A1611	A	16	11	61,00	56,86	1.319.888.852
118	A1612	A	16	12	61,00	56,86	1.319.888.852
119	A1614	A	16	14	70,04	64,82	1.588.090.000
120	A1616	A	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
121	A1618	A	16	18	46,54	43,38	1.006.889.623
122	A1701	A	17	01	46,54	43,38	1.006.889.623
123	A1702	A	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
124	A1703	A	17	03	70,04	64,82	1.588.090.000
125	A1704	A	17	04	70,04	64,82	1.588.090.000
126	A1705	A	17	05	61,00	56,86	1.319.888.852
127	A1713	A	17	13	70,04	64,82	1.588.090.000
128	A1714	A	17	14	70,04	64,82	1.588.090.000
129	A1716	A	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
130	A1717	A	17	17	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
131	A1718	A	17	18	46,54	43,38	1.006.889.623
132	A1801	A	18	01	46,54	43,38	1.006.889.623
133	A1802	A	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
134	A1803	A	18	03	70,04	64,82	1.588.090.000
135	A1804	A	18	04	70,04	64,82	1.588.090.000
136	A1805	A	18	05	61,00	56,86	1.319.888.852
137	A1808	A	18	08	66,11	61,88	1.436.291.606
138	A1809	A	18	09	66,11	61,88	1.436.291.606
139	A1810	A	18	10	66,11	61,88	1.436.291.606
140	A1811	A	18	11	61,00	56,86	1.319.888.852
141	A1812	A	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
142	A1813	A	18	13	70,04	64,82	1.588.090.000
143	A1814	A	18	14	70,04	64,82	1.588.090.000
144	A1816	A	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
145	A1817	A	18	17	49,44	46,00	1.067.702.228
146	A1818	A	18	18	46,54	43,38	1.006.889.623
147	A1901	A	19	01	46,54	43,38	1.006.889.623
148	A1902	A	19	02	61,00	56,86	1.319.888.852
149	A1903	A	19	03	70,04	64,82	1.588.090.000
150	A1904	A	19	04	70,04	64,82	1.588.090.000
151	A1905	A	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
152	A1906	A	19	06	61,00	56,86	1.319.888.852
153	A1907	A	19	07	49,44	46,00	1.067.702.228
154	A1908	A	19	08	66,11	61,88	1.436.291.606
155	A1911	A	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
156	A1912	A	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
157	A1913	A	19	13	70,04	64,82	1.588.090.000
158	A1914	A	19	14	70,04	64,82	1.588.090.000
159	A1915	A	19	15	61,00	56,86	1.319.888.852
160	A1916	A	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
161	A1917	A	19	17	49,44	46,00	1.067.702.228
162	A1918	A	19	18	46,54	43,38	1.006.889.623
163	A2001	A	20	01	46,54	43,38	981.705.494
164	A2002	A	20	02	61,00	56,86	1.286.876.047
165	A2005	A	20	05	61,00	56,86	1.286.876.047
166	A2007	A	20	07	49,44	46,00	1.040.997.066
167	A2008	A	20	08	66,11	61,88	1.400.367.357
168	A2009	A	20	09	66,11	61,88	1.400.367.357
169	A2010	A	20	10	66,11	61,88	1.400.367.357
170	A2011	A	20	11	61,00	56,86	1.286.876.047
171	A2012	A	20	12	61,00	56,86	1.286.876.047
172	A2013	A	20	13	70,04	64,82	1.588.090.000
173	A2015	A	20	15	61,00	56,86	1.286.876.047
174	A2016	A	20	16	61,00	56,86	1.286.876.047
175	A2017	A	20	17	49,44	46,00	1.040.997.066
176	A2018	A	20	18	46,54	43,38	981.705.494

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
177	B0301	B	03	01	70,04	64,82	1.588.090.000
178	B0302	B	03	02	49,44	46,00	1.025.800.000
179	B0319	B	03	19	49,44	46,00	1.025.800.000
180	B0401	B	04	01	70,04	64,82	1.588.090.000
181	B0402	B	04	02	49,44	46,00	1.025.800.000
182	B0403	B	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
183	B0404	B	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
184	B0405	B	04	05	62,27	58,16	1.296.968.000
185	B0406	B	04	06	62,27	58,16	1.296.968.000
186	B0407	B	04	07	61,00	56,86	1.268.089.500
187	B0409	B	04	09	70,04	64,82	1.588.090.000
188	B0410	B	04	10	61,00	56,86	1.268.089.500
189	B0413	B	04	13	61,00	56,86	1.268.089.500
190	B0416	B	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
191	B0419	B	04	19	49,44	46,00	1.025.800.000
192	B0502	B	05	02	49,44	46,00	1.067.702.228
193	B0508	B	05	08	49,44	46,00	1.067.702.228
194	B0510	B	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
195	B0511	B	05	11	61,00	56,86	1.319.888.852
196	B0515	B	05	15	52,84	49,27	1.143.601.930
197	B0519	B	05	19	49,44	46,00	1.067.702.228
198	B0601	B	06	01	70,04	64,82	1.588.090.000
199	B0602	B	06	02	49,44	46,00	1.067.702.228
200	B0606	B	06	06	62,27	58,16	1.349.946.991
201	B0608	B	06	08	49,44	46,00	1.067.702.228
202	B0610	B	06	10	61,00	56,86	1.319.888.852
203	B0612	B	06	12	61,00	56,86	1.319.888.852
204	B0613	B	06	13	61,00	56,86	1.319.888.852
205	B0615	B	06	15	52,84	49,27	1.143.601.930
206	B0617	B	06	17	61,00	56,86	1.319.888.852
207	B0619	B	06	19	49,44	46,00	1.067.702.228
208	B0701	B	07	01	70,04	64,82	1.588.090.000
209	B0704	B	07	04	61,00	56,86	1.319.888.852
210	B0708	B	07	08	49,44	46,00	1.067.702.228
211	B0709	B	07	09	70,04	64,82	1.588.090.000
212	B0716	B	07	16	61,00	56,86	1.319.888.852
213	B0718	B	07	18	49,44	46,00	1.067.702.228
214	B0719	B	07	19	49,44	46,00	1.067.702.228
215	B0801	B	08	01	70,04	64,82	1.588.090.000
216	B0802	B	08	02	49,44	46,00	1.067.702.228
217	B0808	B	08	08	49,44	46,00	1.067.702.228
218	B0812	B	08	12	61,00	56,86	1.319.888.852
219	B0816	B	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
220	B0817	B	08	17	61,00	56,86	1.319.888.852
221	B0819	B	08	19	49,44	46,00	1.067.702.228
222	B0901	B	09	01	70,04	64,82	1.588.090.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tìm tường	Sàn	
223	B0902	B	09	02	49,44	46,00	1.067.702.228
224	B0906	B	09	06	62,27	58,16	1.349.946.991
225	B0908	B	09	08	49,44	46,00	1.067.702.228
226	B0909	B	09	09	70,04	64,82	1.588.090.000
227	B0910	B	09	10	61,00	56,86	1.319.888.852
228	B0913	B	09	13	61,00	56,86	1.319.888.852
229	B0915	B	09	15	52,84	49,27	1.143.601.930
230	B0919	B	09	19	49,44	46,00	1.067.702.228
231	B1006	B	10	06	62,27	58,16	1.349.946.991
232	B1007	B	10	07	61,00	56,86	1.319.888.852
233	B1008	B	10	08	49,44	46,00	1.067.702.228
234	B1017	B	10	17	61,00	56,86	1.319.888.852
235	B1019	B	10	19	49,44	46,00	1.067.702.228
236	B1101	B	11	01	70,04	64,82	1.588.090.000
237	B1106	B	11	06	62,27	58,16	1.349.946.991
238	B1108	B	11	08	49,44	46,00	1.067.702.228
239	B1109	B	11	09	70,04	64,82	1.588.090.000
240	B1118	B	11	18	49,44	46,00	1.067.702.228
241	B1119	B	11	19	49,44	46,00	1.067.702.228
242	B1201	B	12	01	70,04	64,82	1.588.090.000
243	B1202	B	12	02	49,44	46,00	1.067.702.228
244	B1208	B	12	08	49,44	46,00	1.067.702.228
245	B1212	B	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
246	B1213	B	12	13	61,00	56,86	1.319.888.852
247	B1215	B	12	15	52,84	49,27	1.143.601.930
248	B1216	B	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
249	B1218	B	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
250	B1219	B	12	19	49,44	46,00	1.067.702.228
251	B1301	B	13	01	70,04	64,82	1.588.090.000
252	B1302	B	13	02	49,44	46,00	1.025.800.000
253	B1303	B	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
254	B1304	B	13	04	61,00	56,86	1.268.089.500
255	B1305	B	13	05	62,27	58,16	1.296.968.000
256	B1306	B	13	06	62,27	58,16	1.296.968.000
257	B1308	B	13	08	49,44	46,00	1.025.800.000
258	B1310	B	13	10	61,00	56,86	1.268.089.500
259	B1312	B	13	12	61,00	56,86	1.268.089.500
260	B1317	B	13	17	61,00	56,86	1.268.089.500
261	B1318	B	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
262	B1319	B	13	19	49,44	46,00	1.025.800.000
263	B1401	B	14	01	70,04	64,82	1.588.090.000
264	B1402	B	14	02	49,44	46,00	1.067.702.228
265	B1404	B	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
266	B1408	B	14	08	49,44	46,00	1.067.702.228
267	B1409	B	14	09	70,04	64,82	1.588.090.000
268	B1410	B	14	10	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
269	B1411	B	14	11	61,00	56,86	1.319.888.852
270	B1418	B	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
271	B1419	B	14	19	49,44	46,00	1.067.702.228
272	B1501	B	15	01	70,04	64,82	1.588.090.000
273	B1504	B	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
274	B1507	B	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
275	B1508	B	15	08	49,44	46,00	1.067.702.228
276	B1514	B	15	14	52,84	49,27	1.143.601.930
277	B1518	B	15	18	49,44	46,00	1.067.702.228
278	B1519	B	15	19	49,44	46,00	1.067.702.228
279	B1602	B	16	02	49,44	46,00	1.067.702.228
280	B1603	B	16	03	61,00	56,86	1.319.888.852
281	B1608	B	16	08	49,44	46,00	1.067.702.228
282	B1609	B	16	09	70,04	64,82	1.588.090.000
283	B1614	B	16	14	52,84	49,27	1.143.601.930
284	B1615	B	16	15	52,84	49,27	1.143.601.930
285	B1616	B	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
286	B1618	B	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
287	B1619	B	16	19	49,44	46,00	1.067.702.228
288	B1701	B	17	01	70,04	64,82	1.588.090.000
289	B1702	B	17	02	49,44	46,00	1.067.702.228
290	B1703	B	17	03	61,00	56,86	1.319.888.852
291	B1704	B	17	04	61,00	56,86	1.319.888.852
292	B1705	B	17	05	62,27	58,16	1.349.946.991
293	B1707	B	17	07	61,00	56,86	1.319.888.852
294	B1708	B	17	08	49,44	46,00	1.067.702.228
295	B1709	B	17	09	70,04	64,82	1.588.090.000
296	B1713	B	17	13	61,00	56,86	1.319.888.852
297	B1715	B	17	15	52,84	49,27	1.143.601.930
298	B1719	B	17	19	49,44	46,00	1.067.702.228
299	B1801	B	18	01	70,04	64,82	1.588.090.000
300	B1802	B	18	02	49,44	46,00	1.067.702.228
301	B1803	B	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
302	B1804	B	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
303	B1806	B	18	06	62,27	58,16	1.349.946.991
304	B1808	B	18	08	49,44	46,00	1.067.702.228
305	B1809	B	18	09	70,04	64,82	1.588.090.000
306	B1814	B	18	14	52,84	49,27	1.143.601.930
307	B1815	B	18	15	52,84	49,27	1.143.601.930
308	B1816	B	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
309	B1817	B	18	17	61,00	56,86	1.319.888.852
310	B1818	B	18	18	49,44	46,00	1.067.702.228
311	B1819	B	18	19	49,44	46,00	1.067.702.228
312	B1901	B	19	01	70,04	64,82	1.588.090.000
313	B1902	B	19	02	49,44	46,00	1.067.702.228
314	B1903	B	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
315	B1907	B	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
316	B1908	B	19	08	49,44	46,00	1.067.702.228
317	B1909	B	19	09	70,04	64,82	1.588.090.000
318	B1910	B	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
319	B1911	B	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
320	B1913	B	19	13	61,00	56,86	1.319.888.852
321	B1914	B	19	14	52,84	49,27	1.143.601.930
322	B1915	B	19	15	52,84	49,27	1.143.601.930
323	B1917	B	19	17	61,00	56,86	1.319.888.852
324	B1918	B	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
325	B1919	B	19	19	49,44	46,00	1.067.702.228
326	B2001	B	20	01	70,04	64,82	1.588.090.000
327	B2002	B	20	02	49,44	46,00	1.025.800.000
328	B2003	B	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
329	B2004	B	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
330	B2005	B	20	05	62,27	58,16	1.296.968.000
331	B2006	B	20	06	62,27	58,16	1.296.968.000
332	B2007	B	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
333	B2008	B	20	08	49,44	46,00	1.025.800.000
334	B2009	B	20	09	70,04	64,82	1.588.090.000
335	B2010	B	20	10	61,00	56,86	1.268.089.500
336	B2011	B	20	11	61,00	56,86	1.268.089.500
337	B2012	B	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
338	B2015	B	20	15	52,84	49,27	1.098.721.000
339	B2016	B	20	16	61,00	56,86	1.268.089.500
340	B2017	B	20	17	61,00	56,86	1.268.089.500
341	B2018	B	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
342	B2019	B	20	19	49,44	46,00	1.025.800.000
343	C0301	C	03	01	70,04	64,82	1.445.486.000
344	C0302	C	03	02	61,00	56,86	1.268.089.500
345	C0303	C	03	03	61,00	56,86	1.268.089.500
346	C0306	C	03	06	66,11	61,88	1.379.924.000
347	C0307	C	03	07	61,00	56,86	1.268.089.500
348	C0308	C	03	08	68,37	63,61	1.558.445.000
349	C0311	C	03	11	68,37	63,61	1.558.445.000
350	C0316	C	03	16	61,00	56,86	1.268.089.500
351	C0322	C	03	22	62,27	58,16	1.296.968.000
352	C0401	C	04	01	70,04	64,82	1.445.486.000
353	C0402	C	04	02	61,00	56,86	1.268.089.500
354	C0403	C	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
355	C0404	C	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
356	C0405	C	04	05	61,00	56,86	1.268.089.500
357	C0406	C	04	06	66,11	61,88	1.379.924.000
358	C0407	C	04	07	61,00	56,86	1.268.089.500
359	C0408	C	04	08	68,37	63,61	1.558.445.000
360	C0411	C	04	11	68,37	63,61	1.558.445.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
361	C0412	C	04	12	61,00	56,86	1.268.089.500
362	C0413	C	04	13	49,44	46,00	1.025.800.000
363	C0415	C	04	15	61,00	56,86	1.268.089.500
364	C0416	C	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
365	C0417	C	04	17	70,04	64,82	1.588.090.000
366	C0418	C	04	18	49,44	46,00	1.025.800.000
367	C0419	C	04	19	61,00	56,86	1.268.089.500
368	C0423	C	04	23	61,00	56,86	1.268.089.500
369	C0424	C	04	24	49,44	46,00	1.025.800.000
370	C0502	C	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
371	C0503	C	05	03	61,00	56,86	1.319.888.852
372	C0504	C	05	04	61,00	56,86	1.319.888.852
373	C0505	C	05	05	61,00	56,86	1.319.888.852
374	C0507	C	05	07	61,00	56,86	1.319.888.852
375	C0508	C	05	08	68,37	63,61	1.558.445.000
376	C0510	C	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
377	C0511	C	05	11	68,37	63,61	1.558.445.000
378	C0513	C	05	13	49,44	46,00	1.067.702.228
379	C0514	C	05	14	49,44	46,00	1.067.702.228
380	C0515	C	05	15	61,00	56,86	1.319.888.852
381	C0516	C	05	16	61,00	56,86	1.319.888.852
382	C0517	C	05	17	70,04	64,82	1.588.090.000
383	C0518	C	05	18	49,44	46,00	1.067.702.228
384	C0519	C	05	19	61,00	56,86	1.319.888.852
385	C0522	C	05	22	62,27	58,16	1.349.946.991
386	C0523	C	05	23	61,00	56,86	1.319.888.852
387	C0524	C	05	24	49,44	46,00	1.067.702.228
388	C0601	C	06	01	70,04	64,82	1.504.531.705
389	C0602	C	06	02	61,00	56,86	1.319.888.852
390	C0603	C	06	03	61,00	56,86	1.319.888.852
391	C0604	C	06	04	61,00	56,86	1.319.888.852
392	C0605	C	06	05	61,00	56,86	1.319.888.852
393	C0607	C	06	07	61,00	56,86	1.319.888.852
394	C0608	C	06	08	68,37	63,61	1.558.445.000
395	C0609	C	06	09	61,00	56,86	1.319.888.852
396	C0614	C	06	14	49,44	46,00	1.067.702.228
397	C0615	C	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
398	C0616	C	06	16	61,00	56,86	1.319.888.852
399	C0617	C	06	17	70,04	64,82	1.588.090.000
400	C0618	C	06	18	49,44	46,00	1.067.702.228
401	C0621	C	06	21	62,27	58,16	1.349.946.991
402	C0622	C	06	22	62,27	58,16	1.349.946.991
403	C0623	C	06	23	61,00	56,86	1.319.888.852
404	C0624	C	06	24	49,44	46,00	1.067.702.228
405	C0702	C	07	02	61,00	56,86	1.319.888.852
406	C0705	C	07	05	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
407	C0707	C	07	07	61,00	56,86	1.319.888.852
408	C0708	C	07	08	68,37	63,61	1.558.445.000
409	C0710	C	07	10	61,00	56,86	1.319.888.852
410	C0711	C	07	11	68,37	63,61	1.558.445.000
411	C0713	C	07	13	49,44	46,00	1.067.702.228
412	C0716	C	07	16	61,00	56,86	1.319.888.852
413	C0723	C	07	23	61,00	56,86	1.319.888.852
414	C0724	C	07	24	49,44	46,00	1.067.702.228
415	C0802	C	08	02	61,00	56,86	1.319.888.852
416	C0803	C	08	03	61,00	56,86	1.319.888.852
417	C0806	C	08	06	66,11	61,88	1.436.291.606
418	C0807	C	08	07	61,00	56,86	1.319.888.852
419	C0808	C	08	08	68,37	63,61	1.558.445.000
420	C0810	C	08	10	61,00	56,86	1.319.888.852
421	C0815	C	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
422	C0816	C	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
423	C0817	C	08	17	70,04	64,82	1.588.090.000
424	C0818	C	08	18	49,44	46,00	1.067.702.228
425	C0819	C	08	19	61,00	56,86	1.319.888.852
426	C0823	C	08	23	61,00	56,86	1.319.888.852
427	C0824	C	08	24	49,44	46,00	1.067.702.228
428	C0901	C	09	01	70,04	64,82	1.504.531.705
429	C0902	C	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
430	C0903	C	09	03	61,00	56,86	1.319.888.852
431	C0904	C	09	04	61,00	56,86	1.319.888.852
432	C0906	C	09	06	66,11	61,88	1.436.291.606
433	C0907	C	09	07	61,00	56,86	1.319.888.852
434	C0908	C	09	08	68,37	63,61	1.558.445.000
435	C0909	C	09	09	61,00	56,86	1.319.888.852
436	C0912	C	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
437	C0913	C	09	13	49,44	46,00	1.067.702.228
438	C0914	C	09	14	49,44	46,00	1.067.702.228
439	C0916	C	09	16	61,00	56,86	1.319.888.852
440	C0917	C	09	17	70,04	64,82	1.588.090.000
441	C0919	C	09	19	61,00	56,86	1.319.888.852
442	C0923	C	09	23	61,00	56,86	1.319.888.852
443	C0924	C	09	24	49,44	46,00	1.067.702.228
444	C1002	C	10	02	61,00	56,86	1.319.888.852
445	C1003	C	10	03	61,00	56,86	1.319.888.852
446	C1006	C	10	06	66,11	61,88	1.436.291.606
447	C1008	C	10	08	68,37	63,61	1.558.445.000
448	C1009	C	10	09	61,00	56,86	1.319.888.852
449	C1011	C	10	11	68,37	63,61	1.558.445.000
450	C1013	C	10	13	49,44	46,00	1.067.702.228
451	C1014	C	10	14	49,44	46,00	1.067.702.228
452	C1015	C	10	15	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
453	C1016	C	10	16	61,00	56,86	1.319.888.852
454	C1017	C	10	17	70,04	64,82	1.588.090.000
455	C1021	C	10	21	62,27	58,16	1.349.946.991
456	C1023	C	10	23	61,00	56,86	1.319.888.852
457	C1024	C	10	24	49,44	46,00	1.067.702.228
458	C1102	C	11	02	61,00	56,86	1.319.888.852
459	C1105	C	11	05	61,00	56,86	1.319.888.852
460	C1106	C	11	06	66,11	61,88	1.436.291.606
461	C1108	C	11	08	68,37	63,61	1.558.445.000
462	C1109	C	11	09	61,00	56,86	1.319.888.852
463	C1113	C	11	13	49,44	46,00	1.067.702.228
464	C1115	C	11	15	61,00	56,86	1.319.888.852
465	C1116	C	11	16	61,00	56,86	1.319.888.852
466	C1117	C	11	17	70,04	64,82	1.588.090.000
467	C1123	C	11	23	61,00	56,86	1.319.888.852
468	C1124	C	11	24	49,44	46,00	1.067.702.228
469	C1202	C	12	02	61,00	56,86	1.319.888.852
470	C1203	C	12	03	61,00	56,86	1.319.888.852
471	C1204	C	12	04	61,00	56,86	1.319.888.852
472	C1205	C	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
473	C1208	C	12	08	68,37	63,61	1.558.445.000
474	C1210	C	12	10	61,00	56,86	1.319.888.852
475	C1211	C	12	11	68,37	63,61	1.558.445.000
476	C1212	C	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
477	C1216	C	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
478	C1217	C	12	17	70,04	64,82	1.588.090.000
479	C1218	C	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
480	C1220	C	12	20	61,00	56,86	1.319.888.852
481	C1222	C	12	22	62,27	58,16	1.349.946.991
482	C1223	C	12	23	61,00	56,86	1.319.888.852
483	C1224	C	12	24	49,44	46,00	1.067.702.228
484	C1301	C	13	01	70,04	64,82	1.445.486.000
485	C1302	C	13	02	61,00	56,86	1.268.089.500
486	C1303	C	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
487	C1304	C	13	04	61,00	56,86	1.268.089.500
488	C1305	C	13	05	61,00	56,86	1.268.089.500
489	C1306	C	13	06	66,11	61,88	1.379.924.000
490	C1307	C	13	07	61,00	56,86	1.268.089.500
491	C1308	C	13	08	68,37	63,61	1.558.445.000
492	C1311	C	13	11	68,37	63,61	1.558.445.000
493	C1315	C	13	15	61,00	56,86	1.268.089.500
494	C1316	C	13	16	61,00	56,86	1.268.089.500
495	C1317	C	13	17	70,04	64,82	1.588.090.000
496	C1318	C	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
497	C1323	C	13	23	61,00	56,86	1.268.089.500
498	C1324	C	13	24	49,44	46,00	1.025.800.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
499	C1401	C	14	01	70,04	64,82	1.504.531.705
500	C1402	C	14	02	61,00	56,86	1.319.888.852
501	C1403	C	14	03	61,00	56,86	1.319.888.852
502	C1404	C	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
503	C1405	C	14	05	61,00	56,86	1.319.888.852
504	C1406	C	14	06	66,11	61,88	1.436.291.606
505	C1407	C	14	07	61,00	56,86	1.319.888.852
506	C1408	C	14	08	68,37	63,61	1.558.445.000
507	C1411	C	14	11	68,37	63,61	1.558.445.000
508	C1412	C	14	12	61,00	56,86	1.319.888.852
509	C1413	C	14	13	49,44	46,00	1.067.702.228
510	C1414	C	14	14	49,44	46,00	1.067.702.228
511	C1416	C	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
512	C1417	C	14	17	70,04	64,82	1.588.090.000
513	C1418	C	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
514	C1420	C	14	20	61,00	56,86	1.319.888.852
515	C1421	C	14	21	62,27	58,16	1.349.946.991
516	C1422	C	14	22	62,27	58,16	1.349.946.991
517	C1423	C	14	23	61,00	56,86	1.319.888.852
518	C1424	C	14	24	49,44	46,00	1.067.702.228
519	C1502	C	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
520	C1503	C	15	03	61,00	56,86	1.319.888.852
521	C1504	C	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
522	C1507	C	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
523	C1508	C	15	08	68,37	63,61	1.558.445.000
524	C1509	C	15	09	61,00	56,86	1.319.888.852
525	C1510	C	15	10	61,00	56,86	1.319.888.852
526	C1513	C	15	13	49,44	46,00	1.067.702.228
527	C1514	C	15	14	49,44	46,00	1.067.702.228
528	C1516	C	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
529	C1517	C	15	17	70,04	64,82	1.588.090.000
530	C1523	C	15	23	61,00	56,86	1.319.888.852
531	C1524	C	15	24	49,44	46,00	1.067.702.228
532	C1602	C	16	02	61,00	56,86	1.319.888.852
533	C1604	C	16	04	61,00	56,86	1.319.888.852
534	C1608	C	16	08	68,37	63,61	1.558.445.000
535	C1613	C	16	13	49,44	46,00	1.067.702.228
536	C1614	C	16	14	49,44	46,00	1.067.702.228
537	C1615	C	16	15	61,00	56,86	1.319.888.852
538	C1616	C	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
539	C1617	C	16	17	70,04	64,82	1.588.090.000
540	C1618	C	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
541	C1619	C	16	19	61,00	56,86	1.319.888.852
542	C1623	C	16	23	61,00	56,86	1.319.888.852
543	C1624	C	16	24	49,44	46,00	1.067.702.228
544	C1701	C	17	01	70,04	64,82	1.504.531.705

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
545	C1702	C	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
546	C1705	C	17	05	61,00	56,86	1.319.888.852
547	C1708	C	17	08	68,37	63,61	1.558.445.000
548	C1711	C	17	11	68,37	63,61	1.558.445.000
549	C1713	C	17	13	49,44	46,00	1.067.702.228
550	C1714	C	17	14	49,44	46,00	1.067.702.228
551	C1716	C	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
552	C1717	C	17	17	70,04	64,82	1.588.090.000
553	C1718	C	17	18	49,44	46,00	1.067.702.228
554	C1719	C	17	19	61,00	56,86	1.319.888.852
555	C1721	C	17	21	62,27	58,16	1.349.946.991
556	C1723	C	17	23	61,00	56,86	1.319.888.852
557	C1724	C	17	24	49,44	46,00	1.067.702.228
558	C1802	C	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
559	C1803	C	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
560	C1804	C	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
561	C1805	C	18	05	61,00	56,86	1.319.888.852
562	C1806	C	18	06	66,11	61,88	1.436.291.606
563	C1807	C	18	07	61,00	56,86	1.319.888.852
564	C1808	C	18	08	68,37	63,61	1.558.445.000
565	C1811	C	18	11	68,37	63,61	1.558.445.000
566	C1812	C	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
567	C1813	C	18	13	49,44	46,00	1.067.702.228
568	C1814	C	18	14	49,44	46,00	1.067.702.228
569	C1815	C	18	15	61,00	56,86	1.319.888.852
570	C1816	C	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
571	C1819	C	18	19	61,00	56,86	1.319.888.852
572	C1820	C	18	20	61,00	56,86	1.319.888.852
573	C1822	C	18	22	62,27	58,16	1.349.946.991
574	C1823	C	18	23	61,00	56,86	1.319.888.852
575	C1824	C	18	24	49,44	46,00	1.067.702.228
576	C1901	C	19	01	70,04	64,82	1.504.531.705
577	C1902	C	19	02	61,00	56,86	1.319.888.852
578	C1903	C	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
579	C1904	C	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
580	C1905	C	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
581	C1907	C	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
582	C1908	C	19	08	68,37	63,61	1.558.445.000
583	C1910	C	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
584	C1911	C	19	11	68,37	63,61	1.558.445.000
585	C1912	C	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
586	C1913	C	19	13	49,44	46,00	1.067.702.228
587	C1914	C	19	14	49,44	46,00	1.067.702.228
588	C1915	C	19	15	61,00	56,86	1.319.888.852
589	C1916	C	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
590	C1917	C	19	17	70,04	64,82	1.588.090.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
591	C1918	C	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
592	C1919	C	19	19	61,00	56,86	1.319.888.852
593	C1921	C	19	21	62,27	58,16	1.349.946.991
594	C1922	C	19	22	62,27	58,16	1.349.946.991
595	C1923	C	19	23	61,00	56,86	1.319.888.852
596	C1924	C	19	24	49,44	46,00	1.067.702.228
597	C2001	C	20	01	70,04	64,82	1.445.486.000
598	C2002	C	20	02	61,00	56,86	1.268.089.500
599	C2003	C	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
600	C2004	C	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
601	C2005	C	20	05	61,00	56,86	1.268.089.500
602	C2006	C	20	06	66,11	61,88	1.379.924.000
603	C2007	C	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
604	C2008	C	20	08	68,37	63,61	1.558.445.000
605	C2011	C	20	11	68,37	63,61	1.558.445.000
606	C2012	C	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
607	C2013	C	20	13	49,44	46,00	1.025.800.000
608	C2014	C	20	14	49,44	46,00	1.025.800.000
609	C2015	C	20	15	61,00	56,86	1.268.089.500
610	C2016	C	20	16	61,00	56,86	1.268.089.500
611	C2017	C	20	17	70,04	64,82	1.588.090.000
612	C2018	C	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
613	C2020	C	20	20	61,00	56,86	1.268.089.500
614	C2021	C	20	21	62,27	58,16	1.296.968.000
615	C2022	C	20	22	62,27	58,16	1.296.968.000
616	C2023	C	20	23	61,00	56,86	1.268.089.500
617	C2024	C	20	24	49,44	46,00	1.025.800.000
TỔNG	617				36.784,77	34.236,43	799.337.997.192

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cô Lê Thị Thuý